

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----☉ ☰ ☲-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán quý III/2015

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2015

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 34



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		402,732,211,165	421,123,298,633
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	58,823,496,533	81,957,257,933
111	1. Tiền		42,723,496,533	65,857,257,933
112	2. Các khoản tương đương tiền		16,100,000,000	16,100,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	10,000,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153,655,969,466	160,733,956,112
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	170,900,199,852	180,652,478,183
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4,457,773,342	2,435,475,762
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	7,326,573,297	7,109,301,314
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	08	(29,034,451,819)	(29,469,173,941)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	5,874,794	5,874,794
140	IV. Hàng tồn kho	09	178,405,083,312	158,928,522,337
141	1. Hàng tồn kho		184,261,837,880	168,427,149,856
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5,856,754,568)	(9,498,627,519)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11,847,661,854	9,503,562,251
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	190,006,133	136,349,210
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,336,804,109	9,347,549,461
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1,320,851,612	19,663,580
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81,522,530,172	82,086,067,803
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		715,561,592	549,174,092
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	715,561,592	549,174,092
220	II. Tài sản cố định		35,001,834,325	33,786,828,208
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	34,533,560,628	33,283,994,160
222	- Nguyên giá		140,076,984,338	136,489,486,646
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105,543,423,710)	(103,205,492,486)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	468,273,697	502,834,048
228	- Nguyên giá		1,887,119,060	1,887,119,060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,418,845,363)	(1,384,285,012)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	7,606,291,802	7,218,894,878
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7,606,291,802	7,218,894,878

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	35,704,159,545	36,987,937,709
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		34,284,233,454	35,568,011,618
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,419,926,091	1,419,926,091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,494,682,908	3,543,232,916
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2,462,801,210	3,415,706,126
269	5. Lợi thế thương mại	14	31,881,698	127,526,790
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		484,254,741,337	503,209,366,436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015
(Tiếp theo)

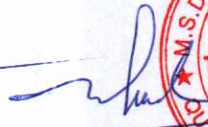
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		171,348,861,515	177,357,322,806
310	I. Nợ ngắn hạn		170,821,469,515	176,329,930,806
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	83,066,175,205	82,556,471,187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,549,631,993	590,914,869
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1,468,968,228	3,383,321,186
314	4. Phải trả người lao động		4,669,860,638	18,873,085,276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	22,803,165,113	24,783,532,756
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	-	14,349,093
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	10,362,919,884	10,736,853,265
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	41,398,529,675	31,362,332,120
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5,502,218,779	4,029,071,054
330	II. Nợ dài hạn		527,392,000	1,027,392,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	527,392,000	1,027,392,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		312,905,879,822	325,852,043,630
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	311,779,037,709	324,725,201,517
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		174,719,940,000	174,719,940,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		174,719,940,000	174,719,940,000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		77,296,406,531	72,780,262,031
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8,959,497,187	6,701,424,937
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44,057,321,484	63,154,311,329
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44,644,173,470	72,628,955,528
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(586,851,986)	(9,474,644,199)
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6,745,872,507	7,369,263,220
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1,126,842,113	1,126,842,113
431	1. Nguồn kinh phí	22	304,862,337	304,862,337
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		821,979,776	821,979,776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		484,254,741,337	503,209,366,436

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	168,097,873,895	170,992,948,936	542,215,934,356	559,601,288,931
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	20,655,644	744,661,877	221,805,738	782,189,593
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168,077,218,251	170,248,287,059	541,994,128,618	558,819,099,338
11	4. Giá vốn hàng bán	25	112,058,712,154	123,371,369,987	384,153,133,390	408,382,023,795
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56,018,506,097	46,876,917,072	157,840,995,228	150,437,075,543
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	758,953,337	558,966,752	5,126,875,995	3,218,330,090
22	7. Chi phí tài chính	27	2,916,363,312	987,296,694	6,784,476,775	4,028,686,322
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		694,100,352	461,514,751	1,501,928,031	1,144,741,991
24	8. Chi phí bán hàng	28	38,096,625,028	24,044,430,348	93,192,288,209	76,384,747,895
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	11,447,139,492	9,944,392,619	34,742,501,445	32,633,104,816
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,317,331,602	12,459,764,163	28,248,604,794	40,608,866,600
31	11. Thu nhập khác	30	3,424,240,239	906,290,061	4,166,272,010	1,462,531,538
32	12. Chi phí khác	31	49,380,598	196,039,468	168,493,598	506,801,255
40	13. Lợi nhuận khác		3,374,859,641	710,250,593	3,997,778,412	955,730,283
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		2,214,737,230	-	1,589,523,832	4,020,039,324
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,906,928,473	13,170,014,756	33,835,907,038	45,584,636,207
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2,428,764,788	2,819,192,851	7,806,472,028	9,107,525,689

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7,478,163,685	10,350,821,905	26,029,435,010	36,477,110,519
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		163,469,238	-	(234,116,826)	73,619,309
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		7,314,694,447	10,350,821,905	26,263,551,836	36,403,491,210
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		419	592	1,503	2,084

Người lập biểu



Nguyễn Viết Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2015
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33,835,907,038	49,114,279,098
	2. Điều chỉnh cho các khoản		929,263,423	341,849,231
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,896,183,125	3,164,787,834
03	- Các khoản dự phòng		-	(284,231,381)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		841,012,265	541,291,277
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4,502,032,319)	(3,763,225,739)
06	- Chi phí lãi vay		694,100,352	683,227,240
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34,765,170,461	49,456,128,329
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8,071,360,072	13,985,970,329
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15,834,688,024)	(21,263,753,311)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16,208,637,262)	(7,411,236,045)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		899,247,993	(21,101,274)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(694,100,352)	(683,227,240)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9,588,687,136)	(8,587,081,208)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1,729,094,452
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8,173,883,186)	(20,367,232,661)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6,764,217,433)	6,837,561,371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6,059,124,683)	(5,443,719,815)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		420,116,001	118,636,364
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10,000,000,000	2,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4,308,000,000)	(8,504,500,000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,502,032,319	3,775,100,739
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4,555,023,637	(8,054,482,712)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		41,552,759,598	28,518,232,260
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(31,516,562,043)	(21,947,911,160)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30,960,765,159)	(28,143,955,076)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20,924,567,604)	(21,573,633,976)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23,133,761,400)	(22,790,555,317)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHI TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		81,957,257,933	74,893,281,372
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	58,823,496,533	52,102,726,055

Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; tương đương 17.471.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm Số cuối quý bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm Số cuối quý bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	TP. HCM	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP. HCM	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	TP. HCM	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số .

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ

2.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.11. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.12. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dùng trong quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	979,806,587	1,103,744,914
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41,743,689,946	64,753,513,019
Các khoản tương đương tiền	16,100,000,000	16,100,000,000
	<u>58,823,496,533</u>	<u>81,957,257,933</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 16.100.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất từ 4,8%-7%/năm.

Công ty Cổ phần Thuộc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	33,535,149,659	34,284,233,454	29,227,149,659	35,568,011,618
- Công ty Cổ phần Trừ mới - Khử trùng	1,787,861,555	2,018,858,648	1,787,861,555	2,182,952,160
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21,317,100,000	23,102,517,168	17,009,100,000	16,375,477,112
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	10,430,188,104	9,162,857,638	10,430,188,104	17,009,582,346
Đầu tư vào đơn vị khác	1,419,926,091	1,419,926,091	1,419,926,091	1,419,926,091
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	1,419,926,091	1,419,926,091	1,419,926,091	1,419,926,091
	34,955,075,750	35,704,159,545	30,647,075,750	36,987,937,709

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam được xác định theo giá chứng khoán trên sàn HOSE.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Hồ Chí Minh	240,508	Ngân hàng

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	18,257,184,496	17,757,234,476
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	21,064,645,352	17,776,892,255
- Công ty TNHH Thuốc Bảo vệ thực vật Đồng Vàng	2,834,211,023	2,258,062,024
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,667,214	5,983,501,919
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122,762,491,767	136,876,787,509
	170,900,199,852	180,652,478,183

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	7,326,573,297		7,109,301,314	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	886,781		886,781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	-		164,889,715	-
- Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	32,230,864		169,744,297	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	-		15,000,000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299		726,684,299	-
- Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2008	1,989,376,628		1,989,376,628	-
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn	4,470,552,294		3,598,815,524	-
- Ký cược, ký quỹ	67,820,000		17,600,000	-
- Phải thu khác	39,022,431		426,304,070	-
b) Dài hạn	715,561,592		549,174,092	-
- Ký cược, ký quỹ	715,561,592		549,174,092	-
	8,042,134,889	-	7,658,475,406	-

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2015		01/01/2015	
	Số lượng VND	Giá trị VND	Số lượng VND	Giá trị VND
- Hàng tồn kho	-	5,874,794	-	5,874,794
	-	5,874,794	-	5,874,794

8. NỢ XẤU

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó				
+ Công ty TNHH TM&DV Phú Châu	2,738,470,112	-	2,738,470,112	-
+ Công ty TNHH MTV Đông Dương	1,364,828,455	-	1,364,828,455	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789	-	2,492,249,789	-
+ Công ty TNHH TM DV Đồng Việt	1,495,342,106	-	1,495,342,106	-
+ Các khoản phải thu khác	32,064,547,946	11,120,986,589	32,470,137,712	11,091,854,233
	40,155,438,408	11,120,986,589	40,561,028,174	11,091,854,233

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	67,865,000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	85,960,772,389	(2,803,497,593)	69,830,580,850	(4,034,590,948)
- Công cụ, dụng cụ	1,110,449,264	-	1,035,829,415	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	687,277,603	-	243,234,180	-
- Thành phẩm	93,735,229,684	(3,053,256,975)	92,898,269,730	(5,464,036,571)
- Hàng hóa	2,700,243,940	-	4,419,235,681	-
	184,261,837,880	(5,856,754,568)	168,427,149,856	(9,498,627,519)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
Tại Văn phòng Hồ Chí Minh	7,175,214,878	7,148,014,878
- Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải)	1,298,022,726	1,298,022,726
- Chi phí nghiên cứu Validamycin	206,332,152	206,332,152
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49,630,000	49,630,000
- Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	2,439,411,818	2,412,211,818
- Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3,181,818,182	3,181,818,182
Tại Chi nhánh II - Huế	70,880,000	70,880,000
- Xưởng thuốc hạt	70,880,000	70,880,000
b) Mua sắm tài sản cố định	360,196,924	-
- Mua sắm tài sản cố định	360,196,924	-
	7,606,291,802	7,218,894,878

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47,416,406,975	59,234,061,704	25,795,350,855	872,079,112	3,171,588,000	136,489,486,646
- Mua trong kỳ	-	168,050,000	4,799,748,242	153,100,000	-	5,120,898,242
- Thanh lý, nhượng bán	(353,487,400)	(391,141,650)	(788,771,500)	-	-	(1,533,400,550)
Số dư cuối kỳ	47,062,919,575	59,010,970,054	29,806,327,597	1,025,179,112	3,171,588,000	140,076,984,338
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	39,425,323,570	44,640,469,342	15,523,888,888	444,222,686	3,171,588,000	103,205,492,486
- Khấu hao trong kỳ	736,376,431	1,852,916,758	1,178,551,898	93,777,687	-	3,861,622,774
- Thanh lý, nhượng bán	(353,487,400)	(381,432,650)	(788,771,500)	-	-	(1,523,691,550)
Số dư cuối kỳ	39,808,212,601	46,111,953,450	15,913,669,286	538,000,373	3,171,588,000	105,543,423,710
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,991,083,405	14,593,592,362	10,271,461,967	427,856,426	-	33,283,994,160
Tại ngày cuối kỳ	7,254,706,974	12,899,016,604	13,892,658,311	487,178,739	-	34,533,560,628

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

74,379,447,342

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,325,531,272	58,753,740	1,384,285,012
- Khấu hao trong kỳ	2,660,346	31,900,005	34,560,351
Số dư cuối kỳ	1,328,191,618	90,653,745	1,418,845,363
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	433,987,788	68,846,260	502,834,048
Tại ngày cuối kỳ	431,327,442	36,946,255	468,273,697

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	190,006,133	136,349,210
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12,483,925	-
- Chi phí bảo hiểm	65,157,251	-
- Chi phí thuê đất	40,400,023	88,419,210
- Chi phí khác	71,964,934	47,930,000
b) Dài hạn	2,462,801,210	3,415,706,126
- CCDC chờ phân bổ	835,656,300	857,580,963
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	820,026,892	1,207,568,901
- Tiền thuê kho trả trước	255,913,843	439,567,567
- Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	-	166,387,500
- Chi phí xử lý chất thải độc hại	-	236,236,500
- Chi phí bảo hiểm tài sản	31,651,839	71,229,143
- Thuế đất phi nông nghiệp đến năm 2016 chờ phân bổ	15,851,981	21,135,965
- Tiền thuê đất tại Cầu Diễn	-	349,892,087
- Chi phí trả trước dài hạn khác	503,700,355	66,107,500
	2,652,807,343	3,552,055,336

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	31,881,698	127,526,790
	31,881,698	127,526,790

Công ty Cổ phần Thuộc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/09/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	31,362,332,120	31,362,332,120	41,552,759,598	(31,516,562,043)	41,398,529,675	41,398,529,675
b) Vay dài hạn						
- Công ty TNHH Phú Nông (2)	1,027,392,000	1,027,392,000	-	(500,000,000)	527,392,000	527,392,000
Từ 1 năm trở xuống	1,000,000,000	1,000,000,000	-	(500,000,000)	500,000,000	500,000,000
- Vay cá nhân (3)	1,000,000,000	1,000,000,000	-	(500,000,000)	500,000,000	500,000,000
Từ 1 năm đến 5 năm	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	32,389,724,120	32,389,724,120	41,552,759,598	(32,016,562,043)	41,925,921,675	41,925,921,675

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh bao gồm hai hợp đồng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201400949 ngày 26/02/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng kiểm soát khoản nợ từng lần giải ngân;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân (là lãi suất Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân);

+ Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo theo Quyết định số: 20/EIB/HDQT-03 của Hội đồng Quản trị Eximbank ngày 27/08/2003 về việc hướng dẫn cho vay không tài sản đảm bảo;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2015 là 135.600 USD tương đương 2.962.182.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500803 ngày 03/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;

+ Thời hạn vay: không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;

+ Phương thức bảo đảm: cho vay không có tài sản đảm bảo;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2015 là 24.790.018.100 đồng và 512.485 USD tương đương 11.195.234.825 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Phú Nông:

- + Giá trị khoản vay: 2.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ đầu tư mua sắm tài sản;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Vay không tính lãi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Vay tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2015 là 500.000.000 đồng;

(3) Vay cá nhân không có hợp đồng

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV nhựa Vô Song	15,172,888	5,172,758,958	5,278,795,978	5,278,795,978
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	5,380,036,200	10,760,072,401	7,610,803,200	7,610,803,200
- Công ty Hunan Haili Chemical	2,984,826,000	5,582,271,300	2,847,816,000	2,847,816,000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	9,055,367,820	14,006,467,875	4,256,116,600	4,256,116,600
- Công ty NongFeng AgroChem	16,010,687,700	33,641,300,000	15,707,773,755	15,707,773,755
- Phải trả các đối tượng khác	49,620,084,597	49,620,084,597	46,855,165,654	46,855,165,654
	83,066,175,205	118,782,955,131	82,556,471,187	82,556,471,187

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10,920,106	34,342,905,424	34,304,867,262	-	48,958,268
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	467,519,425	467,519,425	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	999,801,054	999,801,054	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,782,215,108	7,806,472,028	10,889,875,168	1,301,188,032	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	745,345,889	1,801,696,737	2,537,165,435	-	9,877,191
Thuế tài nguyên	-	14,700	124,240	138,940	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	717,831,336	1,162,171,319	1,162,171,319	-	717,831,336
Các loại thuế khác	-	126,994,047	658,652,854	102,960,892	-	682,686,009
Các khoản phải nộp khác	19,663,580	-	9,615,424	-	19,663,580	9,615,424
	19,663,580	3,383,321,186	47,248,958,505	50,464,499,495	1,320,851,612	1,468,968,228

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí bán hàng (Khuyến mại doanh số, chiết khấu tăng trưởng,...)	16,311,757,225	21,731,735,836
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	5,000,000,000	-
Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	451,091,936	690,013,726
Trích trước chi phí phải trả khác	1,040,315,952	2,361,783,194
	22,803,165,113	24,783,532,756

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	1,333,248,301	1,242,012,760
- Bảo hiểm xã hội	125,517,555	156,244,354
- Bảo hiểm y tế	-	19,315,796
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	12,150,448
- Các khoản phải trả phải nộp khác	8,904,154,028	9,307,129,907
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	6,534,764,041	6,045,940,000
+ <i>Đoàn phí công đoàn</i>	82,522,100	-
+ <i>Phải trả về tiền lãi thu hộ quỹ xã hội hóa chất</i>	14,075,000	-
+ <i>Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ</i>	153,553,654	153,553,654
+ <i>Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế</i>	-	92,148,797
+ <i>Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương</i>	-	912,122,770
+ <i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	103,722,818	-
+ <i>Phải trả công ty do xử lý hàng quá hạn</i>	101,471,450	-
+ <i>Phải trả công ty mua bán nợ về các khoản khác</i>	67,181,148	-
+ <i>Phải trả Công ty CP ĐT&TVXD Việt Nam tiền đánh giá tác động môi trường</i>	64,000,000	-
+ <i>Phải trả khác</i>	1,782,863,817	2,103,364,686
	10,362,919,884	10,736,853,265

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Doanh thu nhận trước	-	14,349,093
	-	14,349,093

2.1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174,719,940,000	58,949,617,585	4,300,475,168	72,628,955,528	8,195,870,174	318,794,858,455
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	36,477,110,519	-	36,477,110,519
Quý tăng do phân phối lợi nhuận	-	11,841,267,818	2,400,949,769	(13,792,651,998)	-	449,565,589
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(36,751,488,740)	(1,119,453,194)	(37,870,941,934)
Số dư cuối kỳ trước	174,719,940,000	70,790,885,403	6,701,424,937	58,561,925,309	7,076,416,980	317,850,592,629
Số dư đầu năm nay	174,719,940,000	72,780,262,031	6,701,424,937	63,154,311,329	7,369,263,220	324,725,201,517
Lãi trong kỳ này	-	-	-	26,029,435,010	-	26,029,435,010
Quý tăng do phân phối lợi nhuận	-	4,516,144,500	2,258,072,250	-	-	6,774,216,750
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(43,313,450,450)	-	(43,313,450,450)
Giảm khác do hợp nhất	-	-	-	(1,812,974,406)	(623,390,713)	(2,436,365,119)
Số dư cuối kỳ này	174,719,940,000	77,296,406,531	8,959,497,187	44,057,321,483	6,745,872,507	311,779,037,708

Theo Nghị quyết số 012015/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	2,258,072,250
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4,516,144,500
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4,516,144,500
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.800 đ)	31,449,589,200
Thường Hội đồng quản trị về hoàn thành kế hoạch	500,000,000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	73,500,000
Tổng	<u><u>43,313,450,450</u></u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89,107,200,000	51.00%	89,107,200,000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác:	85,612,740,000	49.00%	85,612,740,000	49.00%
- Nguyễn Đức Thuận	35,348,000,000	20.23%	35,348,000,000	20%
- Lâm Thị Mai	14,095,580,000	8.07%	14,735,580,000	8%
- Cổ đông khác	36,169,160,000	20.70%	35,529,160,000	20%
	<u><u>174,719,940,000</u></u>	<u><u>100%</u></u>	<u><u>174,719,940,000</u></u>	<u><u>100%</u></u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	174,719,940,000	174,719,940,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	174,719,940,000	174,719,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	31,449,589,200	31,449,589,200

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,471,994	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,471,994	17,471,994
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17,471,994	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,471,994	17,471,994
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17,471,994	17,471,994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của công ty

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	77,296,406,531	72,780,262,031
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8,959,497,187	6,701,424,937
	<u>86,255,903,718</u>	<u>79,481,686,968</u>

22. NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	304,862,337	304,862,337
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>304,862,337</u>	<u>304,862,337</u>

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	164,580,701,044	167,430,837,859
Doanh thu gia công	3,041,864,689	3,090,964,592
Doanh thu cung cấp dịch vụ	475,308,162	471,146,486
	<u>168,097,873,895</u>	<u>170,992,948,936</u>

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Hàng bán bị trả lại	20,655,644	744,661,877
	<u>20,655,644</u>	<u>744,661,877</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	110,070,231,606	122,433,693,310
Giá vốn của hoạt động gia công	1,854,473,473	928,287,225
Giá vốn cung cấp dịch vụ	134,007,075	9,389,453
	<u>112,058,712,154</u>	<u>123,371,369,987</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	497,169,797	225,378,432
Lãi bán hàng trả chậm	261,783,540	333,588,320
	<u>758,953,337</u>	<u>558,966,752</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	694,100,352	461,514,751
Lãi mua hàng trả chậm	1,307,230,835	177,190,708
Lỗ chênh lệch tỷ giá	915,032,125	348,591,235
	<u>2,916,363,312</u>	<u>987,296,694</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	4,696,255
Chi phí nhân công	5,161,500,276	720,599,956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	383,255,480	22,788,752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,556,604,240	1,234,303,477
Chi phí khác bằng tiền	16,995,265,033	22,062,041,907
	<u>38,096,625,028</u>	<u>24,044,430,348</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38,740,165	98,000,274
Chi phí nhân công	5,182,960,562	4,093,208,058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198,894,793	345,802,305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,567,100,716	2,035,909,410
Chi phí khác bằng tiền	4,459,443,256	3,371,472,572
	<u>11,447,139,492</u>	<u>9,944,392,619</u>

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi	3,132,073,939	644,150,211
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu	260,500,000	255,049,000
Thu nhập khác	31,666,300	7,090,850
	<u>3,424,240,239</u>	<u>906,290,061</u>

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	55,333,333
Chi phí vi phạm hành chính, hợp đồng	33,199,503	-
Chi phí khác	16,181,095	140,706,135
	<u>49,380,598</u>	<u>196,039,468</u>

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302,509,338,909	292,999,191,008
Chi phí nhân công	60,426,621,653	55,598,748,406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,741,981,433	3,141,271,546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64,415,516,708	61,146,275,958
Chi phí khác bằng tiền	64,629,757,164	67,775,944,130
	<u>495,723,215,867</u>	<u>480,661,431,047</u>

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,823,496,533	-	81,957,257,933	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178,942,334,741	(29,034,451,819)	188,310,953,589	(29,469,173,941)
Các khoản cho vay	-	-	10,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
Cộng	239,185,757,365	(29,034,451,819)	281,688,137,613	(29,469,173,941)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	41,925,921,675	32,389,724,120
Phải trả người bán, phải trả khác	93,429,095,089	93,293,324,452
Chi phí phải trả	22,803,165,113	24,783,532,756
Cộng	158,158,181,877	150,466,581,328

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày Số cuối quý	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,823,496,533	-	-	58,823,496,533
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149,192,321,330	715,561,592	-	149,907,882,922
Đầu tư dài hạn	-	1,419,926,091	-	1,419,926,091
Cộng	208,015,817,863	2,135,487,683	-	210,151,305,546
Tại ngày Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81,957,257,933	-	-	81,957,257,933
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158,292,605,556	549,174,092	-	158,841,779,648
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	1,419,926,091	-	1,419,926,091
Cộng	250,249,863,489	1,969,100,183	-	252,218,963,672

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày Số cuối quý	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	41,398,529,675	527,392,000	-	41,925,921,675
Phải trả người bán, phải trả khác	93,429,095,089	-	-	93,429,095,089
Chi phí phải trả	22,803,165,113	-	-	22,803,165,113
Cộng	157,630,789,877	527,392,000	-	158,158,181,877
Tại ngày Số đầu năm				
Vay và nợ	31,362,332,120	1,027,392,000	-	32,389,724,120
Phải trả người bán, phải trả khác	93,293,324,452	-	-	93,293,324,452
Chi phí phải trả	24,783,532,756	-	-	24,783,532,756
Cộng	149,439,189,328	1,027,392,000	-	150,466,581,328

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN T

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	500,000,000	500,000,000
b) Số tiền đi vay thực thu trong Công ty		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	39,101,664,848	28,518,232,260
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong Công ty		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(31,516,562,043)	(13,489,365,800)

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Người lập biểu

Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân